TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-ST
Ngày: 10/3/2022
V/v tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công Em, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 10 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 257/2020/TLST- DS ngày 12 tháng 6 năm 2020 về "Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu chia tài sản chung", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2021/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị K, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Hồng H, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Phạm Thị Hồng L, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Phạm Thị Hồng Ph, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện Ch, tỉnh Tiền Giang.

4. Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1977;

5. Ông Phạm Thanh K, sinh năm 1980;

6. Ông Phạm Công Th, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bà K, bà N, bà L, ông H, ông Th có mặt.

Bà H, ông H, bà Ph vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/10/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà K trình bày:

Năm 1967 bà chung sống vợ chồng với ông Phạm Văn A, sinh năm 1943, chết ngày 27/11/2014, không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông A gồm: Phạm Thị Hồng H, Phạm Thị Hồng N, Phạm Thị Hồng L, Phạm Thị Hồng Ph, Phạm Thanh H, Phạm Thanh K, Phạm Công Th và bà.

Di sản thừa kế của ông A để lại là quyền sử dụng đất cấp cho hộ đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.450,9m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang, thửa đất này được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01411, cấp ngày 13/02/2006, do ông Phạm Văn A đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc thửa đất này là do cha mẹ chồng của bà tặng cho vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân, đây là tài sản chung của bà và ông A, mỗi người được hưởng ½ diện tích của thửa đất số 360.

Khi còn sống ông A và bà đã tặng cho một phần diện tích đất trong thửa đất số 182 cho hai người con của bà là ông Phạm Thanh H và bà Phạm Thị Hồng Ph, diện tích còn lại tách thành thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.528,8m^2, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2 (chỉnh lý tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Vào ngày 15/3/2020, bà và các con của bà có tiến hành họp mặt gia đình để phân chia di sản của ông A chết để lại là ½ thửa đất số 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2 nhưng bà H không đồng ý chia, nên bà không thể làm thủ tục tách thửa, sang tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc bà H tranh chấp di sản thừa kế của chồng bà để lại không cho bà làm thủ tục tách thửa, sang tên, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã gây thiệt hại đến quyền hưởng di sản thừa kế của bà và các con của bà theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tải sản chung của bà và ông A, bà yêu cầu chia cho bà diện tích đất là 1.236,25m^2 và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông A để lại là ½ thửa đất số 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang, làm 08 kỷ phần bằng nhau cho các đồng thừa kế, hàng thừa kể thứ nhất là: Phạm Thị Hồng H, Phạm Thị Hồng N, Phạm Thị Hồng L, Phạm Thị Hồng Ph, Phạm. Thành Hiệp, Phạm Thanh K, Phạm Công Th và bà. Mỗi kỷ phần được hưởng là diện tích 154,53m^2, nằm trong ½ thửa đất số 360. Tổng cộng bà yêu cầu chia diện tích đất là 1.390,78m^2, bà yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 7 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà H trình bày:

Thứ nhất, bà K yêu cầu xác định thửa đất số 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của bà K và ông Phạm Văn A, mỗi người được hưởng diện tích đất là 1.236,25m^2, nằm trong thửa đất số 360, bà không đồng ý, vì nguồn gốc thửa đất số 360 này là của ông bà nội tặng cho riêng cha của bà, đây là tài sản riêng của ông Phạm Văn A.

Thứ hai, bà K yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật của cha bà là ½ thửa đất số 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang, làm 08 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần được hưởng là diện tích 154,53m^2, bà không đồng ý, vì thửa đất này để chăm sóc, phụng dưỡng cho mẹ lúc trăm tuổi già, mẹ của bà vì nghe lời Phạm Công Th nên mới yêu cầu chia di sản thừa kế của ông A chết để lại.

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 7 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà Ph trình bày: Có nội dung giống với nội dung trình bày của bà H.

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 7 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N, bà L, ông H và ông Th trình bày:

Ông, bà là con của bà Phan Thị K, sinh năm 1946 và ông Phạm Văn A, sinh năm 1943, chết năm 2014. Cha mẹ của ông, bà có 07 người con: Phạm Thị Hồng H, Phạm Thị Hồng N, Phạm Thị Hồng L, Phạm Thị Hồng Ph, Phạm Thanh H, Phạm Thanh K, Phạm Công Th. Sinh thời cha mẹ của ông, bà có khối tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.450,9m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trước đây, cha mẹ của ông, bà cho ông H và bà Ph 01 phần diện tích đất, thuộc thửa đất số 182 nêu trên, diện tích còn lại tách thành thửa đất số 360, diện tích 2.528,8m^2, theo đo đạc thực tế diện tích 2.472,5m^2.

Năm 2014, cha của ông, bà chết và không có để lại di chúc. Nay bà K khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định thửa đất 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của bà K và ông A, mỗi người được hưởng diện tích đất là 1.236,25m^2, yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Phạm Văn A là ½ thửa đất số 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, làm 08 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần được hưởng là 154,53m^2. Ông, bà có ý kiến như sau:

Ông, bà thống nhất thửa đất số 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của bà K và ông A vì đây là tài sản do ông bà nội tặng cho bà K và ông A.

Ông, bà yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông A chết để lại là ½ thửa đất số 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, thành 08 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần có diện tích 154,53m^2. Ông, bà yêu cầu chia cho mỗi người 01 kỷ phần, đồng thời ông, bà đồng ý tặng cho bà K toàn bộ kỷ phần mà ông, bà được chia.

Bà K xác định bà là người bỏ tiền ra lo chi phí mai táng cho ông A, nhưng bà không yêu cầu khấu trừ vào di sản thừa kế của ông A.

Ông H không yêu cầu bà K phải trả trả lại giá trị tài sản của ông trên phần đất chia cho bà K.

Ông Th không yêu cầu bà K phải trả trả lại giá trị tài sản của ông trên phần đất chia cho bà K. Trường hợp chia đất cho bà H, ông H và bà Ph thì ông yêu cầu trả lại giá trị cây trồng cho ông theo định giá ngày 21/10/2020.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang trình bày:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thư ký thực hiện nhiệm vụ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị K; Xác định thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của bà K và ông A; chia cho bà K ½ diện tích thửa đất 360; chia di sản của ông A để lại là ½ diện tích thửa đất 360 cho các đồng thừa kế thứ nhất của ông A; Ghi nhận sự tự nguyện của bà N, bà L, ông H, ông Th tặng cho bà K 4 kỷ phần mà ông, bà được chia; Chia cho bà H, ông H và bà Ph mỗi người 01 kỷ phần bằng giá trị theo biên bản định giá ngày 21/10/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu chia tài sản chung quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà H, ông H và bà Ph đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, quyết định tạm ngừng phiên tòa nhưng vẫn không có mặt để dự phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H, ông H và bà Ph theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét bà K yêu cầu xác định thửa đất số 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tải sản chung của bà K và ông A và yêu cầu chia cho bà diện tích đất là 1.236,25m^2, thấy rằng:

Thửa đất số 360, tờ bản đồ số 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang, bà H, ông H và bà Ph cho rằng đây là tài sản riêng của ông A do cha mẹ của Hai cho riêng. Tuy nhiên, tại Công văn số 70/CV-UBND ngày 07/01/2022 của Ủy ban nhân dân xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang thể hiện thửa đất số 360, tờ bản đồ 17, diện tích 2.528,8m^2, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang, được tách một phần thửa 182 (đã tách thành 3 thửa: 360, 361, 362), tờ bản đồ 17, diện tích 4.450,9m^2. Thửa 182 theo tài liệu 299 tương ứng với thửa đất 706, diện tích 4.247m^2, loại đất Q, cấp cho hộ ông Phạm Văn A. Diện tích thửa đất số 360, tờ bản đồ 17 giảm 54,3m^2 là do trừ đường giao thông. Mặt khác, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy cung cấp thể hiện đất cấp cho hộ, trong đó Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 01/12/2003 do ông Phạm Văn A ký tên có tên vợ là bà Phan Thị K. Không có tài liệu nào thể hiện việc ông A được tặng cho riêng, nhận chuyển nhượng riêng, thừa kế riêng. Hơn nữa, thửa đất này hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông A với bà K, ông A bà K cùng quản lý, canh tác ổn định, cất nhà kiên cố trên đất đến khi ông A chết vào năm 2014. Bà N, bà L, ông H, ông Th cũng xác định thửa đất 360 là tài sản chung của ông A và bà K. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận thửa đất số 360, tờ bản đồ 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2 là tài sản chung của ông A và bà K theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

Vì thửa đất số 360, tờ bản đồ 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2 là tài sản chung của ông A và bà K nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia ½ diện tích thửa đất 360 của bà K theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Xét bà K yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Phạm Văn A là ½ thửa đất số 360, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, làm 08 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần được hưởng là 154,53m^2, thấy:

Về di sản: Thửa đất số 360, tờ bản đồ 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của ông A và bà K, ông A chết năm 2014 nên ½ diện tích thửa đất số 360 là di sản của ông A theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật dân sự.

Về hàng thừa kế: Tại Giấy cam kết hàng thừa kế của bà K, được Ủy ban nhân dân xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy chứng thực ngày 02/6/2020, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N, bà L, ông H và ông Th, xác định được hàng thừa kế thứ nhất của ông A gồm: Bà K, bà N, bà L, bà H, ông H, bà Ph, ông H và ông Th.

Ông A chết năm 2014, để lại di sản là ½ thửa đất số 360, tờ bản đồ 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, không để lại di chúc nên di sản ông A phải chia đều cho tám đồng thừa kế theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà K.

[5] Xét lời trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, ông H, bà Ph là không có căn cứ chấp nhận như phân tích ở trên.

[6] Xét bà N, bà L, ông H và ông Th tự nguyện tặng cho lại phần di sản mà các ông, bà được chia cho bà K nên Hội đồng xét xử chấp nhận chia cho bà K năm kỷ phần.

[7] Giá trị tài sản của ông A để lại căn cứ vào Biên bản định giá tài sản ngày 21/10/2020 mà các đương sự thống nhất hoặc không phản đối để xác định. Cụ thể ½ thửa đất số 360, tờ bản đồ 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, nên mỗi người thừa kế được chia một kỷ phần là 154,53m^2 x 417.000 đồng/m^2 = 64.439.000 đồng.

[7] Xét bà H, ông H, bà Ph có bản tự khai không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà K, ngoài ra không có ý kiến gì khác về di sản của ông A để lại. Nhưng bà H, ông H, bà Ph là hàng thừa kế thứ nhất của ông A nên Hội đồng xét xử quyết định chia cho bà H, ông H, bà Ph mỗi người một kỷ phần. Tuy nhiên, diện tích đất mà bà H, ông H, bà Ph mỗi người được chia chỉ có 154,53m^2 là nhỏ, không đủ diện tích để tách thửa theo quy định của pháp luật về đất đai. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định chia cho bà H, ông H, bà Ph mỗi người giá trị bằng tiền là 64.439.000 đồng.

[8] Xét bà K được chia tài sản chung là ½ thửa đất số 360 và được chia thừa kế di sản của ông A là năm kỷ phần trong tám kỷ phần của ½ thửa đất số 360 còn lại. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định chia cho bà K toàn bộ thửa đất số 360, tờ bản đồ 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C. Bà K có nghĩa vụ trả lại cho bà H, ông H, bà Ph mỗi người 64.439.000 đồng.

[9] Xét ông H, ông Th không yêu cầu bà K phải trả lại giá trị tài sản trên thửa đất số 360, tờ bản đồ 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[10] Xét bà K là người bỏ tiền ra để lo chi phí mai táng cho ông A, nhưng bà K không yêu cầu phải khấu trừ vào di sản của ông A để lại và các đương sự cũng

không yêu cầu giải quyết căn nhà của ông A và bà K trên thửa đất số 360 nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[11] Về án phí: Bà K, bà H, ông H, bà Ph phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà K là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[12] Xét phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 468, các điều 609, 612, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị K.

2. Công nhận thửa đất số 360, tờ bản đồ 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của ông Phạm Văn A và bà Phan Thị K.

3. Chia cho bà Phan Thị K thửa đất số 360, tờ bản đồ 17, diện tích theo đo đạc thực tế 2.472,5m^2, tại Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Phạm Văn A đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng (Có sơ đồ kèm theo). Phần đất diện tích 2.472,5m^2 có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp đất của ông Phạm Văn B dài 98,55m;

- Phía Tây: Giáp đất của bà Phạm Văn Biên dài 70,01m và đất của ông Nguyễn Ngọc C dài 33,6m;

- Phía Nam: Giáp đất của ông Nguyễn Văn P dài 22,78m;

- Phía Bắc: Giáp đường bê tông dài 28,32m.

4. Bà Phan Thị K có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần cho bà Phạm Thị Hồng H, ông Phạm Văn B và bà Phạm Thị Hồng Ph mỗi người 64.439.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu

lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

5. Về án phí:

5.1. Bà Phan Thị K được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Bà H, ông H, bà Ph mỗi người phải chịu 3.221.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Bà K, bà N, bà L, ông H và ông Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bà H, ông H và bà Ph có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 10 tháng 3 năm 2022. Có mặt bà K, bà N, bà L, ông H và ông Th. Vắng mặt bà H, ông H và bà Ph.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Công Vĩnh Đức